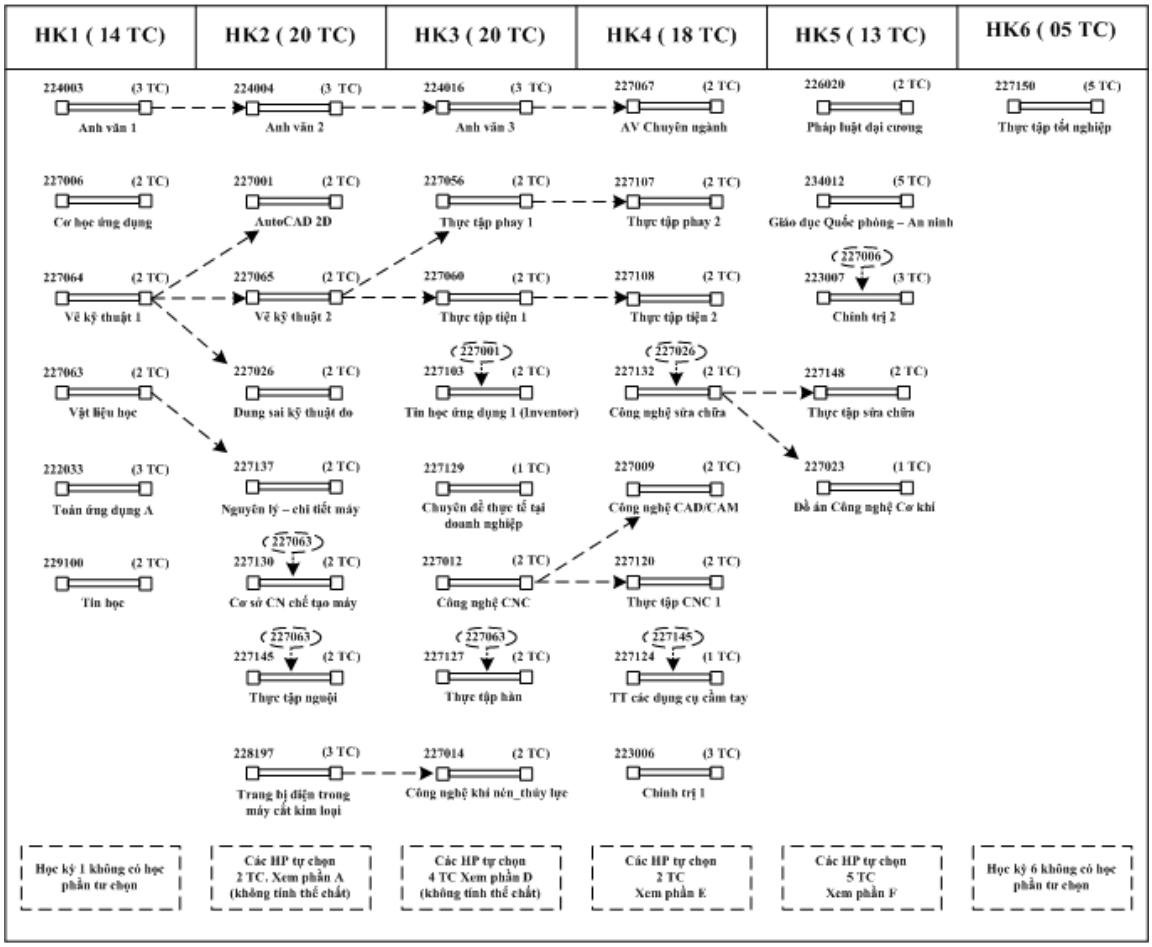
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

(Áp dụng từ khóa 2017)

Số TT	Mã học phần	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 14 Tín chỉ				
Học phần bắt buộc			**14**	
1	222033	Toán ứng dụng A	3	
2	224003	Anh văn 1	3	
3	229100	Tin học	2	
4	227006	Cơ học ứng dụng	2	
5	227063	Vật liệu học	2	
6	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)				
Học phần bắt buộc			**18**	
7	224004	Anh văn 2	3	
8	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2	
9	227137	Nguyên lý – Chi tiết máy	2	
10	227130	Cơ sở Công nghệ Chế tạo máy	2	
11	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2	
12	227001	Autocad 2D	2	
13	228197	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3	
14	227145	Thực tập Nguội	2	
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**	
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2	
15.2	234006	Bóng đá 1	2	
15.3	234007	Bóng rổ 1	2	
15.4	234008	Cầu lông 1	2	
15.5	234009	Aerobic 1	2	
Học phần tự chọn			**2**	
16.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	
16.2	229030	Tin học văn phòng	2	
16.3	227073	Lập trình C++	2	
Học kỳ 3: 20 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)				
Học phần bắt buộc			**16**	
17	227012	Công nghệ CNC	2	
18	227103	Tin học ứng dụng 1 (Inventor)	2	
19	227014	Công nghệ khí nén – thủy lực	2	
20	224016	Anh văn 3	3	
21	227127	Thực tập Hàn	2	
22	227056	Thực tập phay 1	2	
23	227060	Thực tập Tiện 1	2	

24	227129	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn			**2**	
25.1	234003	Bóng chuyền 2	2	
25.2	234010	Bóng đá 2	2	
25.3	234011	Bóng rổ 2	2	
25.4	234013	Cầu lông 2	2	
25.5	234014	Aerobic 2	2	
Học phần tự chọn			**2**	
26.1	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
26.2	226017	Môi trường và con người	2	
Học phần tự chọn			**2**	
27.1	227142	Thực tập hàn Tig-Mag	2	
27.2	227138	Solidworks	2	
Học kỳ 4: 18 Tín chỉ				
Học phần bắt buộc			**16**	
28	227067	Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)	2	
29	223006	Chính trị 1	3	
30	227009	Công nghệ CAD/CAM	2	
31	227132	Công nghệ sửa chữa	2	
32	227124	Thực tập các dụng cụ cầm tay	1	
33	227108	Thực tập Tiện 2	2	
34	227107	Thực tập Phay 2	2	
35	227120	Thực tập CNC 1	2	
Học phần tự chọn			**2**	
36.1	227141	Thực tập CNC 2	2	
36.2	227149	Thực tập Tiện 3	2	
36.3	227147	Thực tập Phay 3	2	
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ (không tính học phần GDQP)				
Học phần bắt buộc			**8**	
37	226020	Pháp luật đại cương	2	
38	227148	Thực tập sửa chữa	2	
39	227023	Đồ án công nghệ cơ khí	1	
40	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	
41	223007	Chính trị 2	3	
Học phần tự chọn			**5**	
42.1	227087	Khóa luận tốt nghiệp (Cơ khí)	5	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
42.2	227117	Công nghệ sửa chữa nâng cao	3	
42.3	227069	Công nghệ khí nén – thuỷ lực nâng cao	2	
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ				
Học phần bắt buộc				
43	227150	Thực tập tốt nghiệp (Cơ khí)	5	

CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ (90 TC)
(Dùng cho khối Cao Đẳng 2017)



CÁC MÔN HỌC TỰ CHỌN

